

Sycamore Junior High School

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2023-2024 (Công bố trong năm học 2024-2025)

Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

Tổng quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

Quý vị có thể yêu cầu nhận bản cứng Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học tại Văn Phòng Trường.

DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

Truy cập Internet

Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.

Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)	Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ https://admission.universityofcalifornia.edu/ .
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)	Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ https://www2.calstate.edu/ .

Thông tin liên lạc của Trường năm học 2024-25

Tên Trường học	Sycamore Junior High School
Đường phố	1801 East Sycamore Street
Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu chính	Anaheim, CA 92805-3486
Số điện thoại	(714) 999-3616
Hiệu Trường	Nancy Cortez
Địa chỉ email	Cortez_n@auhsd.us
Trang web của Trường	https://sycamore.auhsd.us
Phạm vi cấp lớp	7-8
Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường (CSDE)	30664316058895

Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2024-25

Tên Khu học chánh	Anaheim Union High School District
Số điện thoại	(714) 999-3511
Giám Đốc Khu Học Chánh	Michael B. Matsuda
Địa chỉ email	webmaster@auhsd.us
Trang web của Khu học chánh	https://www.auhsd.us

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

Mission Statement: Sycamore Junior High School believes in the power of community and strives to nurture students' passions and aspirations in all areas of their lives.
Highlights Sycamore Junior High School is Home to the Buccaneers. Collaborating with families and the community, the school prepares students in a nurturing, safe, and healthy learning environment for a successful future as critical thinkers and problem solvers. In 2020, Sycamore was inaugurated as one of two Community Schools in the district, aiming to improve students' academic, emotional, and physical well-being. This year, Sycamore celebrated the opening of the Community School Resource Center- the first CSRC in the district and surrounding area. A full-time Community School Coordinator seeks and develops partnerships with community-based organizations, informed by the needs of students and their families; orchestrates services from participating agencies; manages the CSRC; and co-leads a comprehensive needs and assets assessment process, site asset mapping, and Community School Site Team with the Community School Teacher Lead.

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

Additionally, the Community School Coordinator is responsible for reviewing, evaluating, and presenting data to the various educational partner groups. The Community School Teacher Lead works alongside the Community School Coordinator to conduct the comprehensive needs and assets assessment process and site mapping and co-chair the Community School Site Team. Additionally, the Community School Teacher lead serves as a resource to colleagues in transforming their classrooms and the school environment into one that is student-centered, racially just, and culturally relevant. The Teacher Lead works alongside the 5Cs coach and School Leadership Team to ensure that rich learning experiences are crafted and embedded into the school day for all students. The long-term goal of the community school is to engage families and community partners through a meaningful collaborative process to ensure all students have the conditions and opportunities needed to thrive.

Sycamore JHS offers many learning opportunities to nearly 1200 seventh- and eighth-grade students. The staff is exceptionally caring, and along with their instructional expertise, teachers are skilled at developing relationships with students. Daily lessons incorporate critical thinking, communication, collaboration, creativity, and character (5 C's). The school offers a variety of quality elective classes for students to explore their interests and abilities, such as The Dual Language Academy in English-Spanish; pathways in Biotechnology, Law, and Justice, Public Safety – Law Enforcement, Career Technical Education, and Visual and Performing Arts.

The Sycamore community realizes that classroom instruction alone will not develop well-rounded, productive citizens. Sycamore offers an abundance of affirmative after-school programs to help build the mind, body, and spirit. These programs also provide opportunities for students to access a safe environment after school while developing skills and attitudes that will enable them to succeed educationally. Funding for these programs has come from various sources, including federal funds, the Anaheim Union High School Foundation, and other district funds. Some of the activities that have been offered include Tutoring, after-school academic support, Anaheim Achieves, Student Clubs, and school sports. The intramural sports program is an arena where students can spend after-school hours in a positive environment while developing physical skills, good sportsmanship, and a sense of teamwork. Team sports are available in boys' and girls' basketball, boys' and girls' tennis, boys' and girls' volleyball, boys' and girls' cross country, and many other sports. All students have access to these individual programs. Each season culminates in a district-wide "all-star" tournament. Over 300 students per day participate in the after-school programs at Sycamore Junior High School.

Demographic Information:

Sycamore Junior High School, located in Anaheim, California, serves 1,238 students, of which about 93% participate in the free and reduced meal program, and 34% are English Learners. The demographic profile also indicates the following regarding student subgroups: 93.07% Hispanic, 2.6% White, and 4.33% other. Students are served by a staff of 55 teachers, four administrators, two counselors, two Social workers, a School Psychologist, and 40 classified support staff.

Giới thiệu Trường

Tuyển sinh năm 2023-24 theo từng khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh
Lớp 7	628
Lớp 8	610
Tổng tuyển sinh	1,238

Tuyển sinh năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Phần trăm tổng tuyển sinh
Nữ	46.1
Nam	53.9
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	1.5
Người gốc Á	1.3
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	1.1
Người gốc Philippines	0.6
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	92.5
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.2
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.6
Người Da Trắng	2.3
Người Học Tiếng Anh	34.2
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.3
Học sinh vô gia cư	4.7
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	92.9
Học sinh khuyết tật	15

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2020-21

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	36.60	69.36	897.90	74.43	228366.10	83.12
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	3.00	0.25	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	4.50	8.51	49.90	4.14	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	29.50	2.45	12115.80	4.41
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	11.70	22.12	226.00	18.73	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	52.90	100.00	1206.40	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	45.80	81.78	1094.60	83.18	234405.20	84.00
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	8.50	0.65	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	4.50	8.02	73.20	5.56	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.00	1.78	32.80	2.50	11953.10	4.28
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	4.70	8.40	106.80	8.11	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	56.00	100.00	1316.10	100.00	279044.80	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	49.10	81.53	1131.10	84.42	231142.40	83.24
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	12.10	0.90	5566.40	2.00
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	3.10	5.24	55.40	4.14	14938.30	5.38
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.50	2.55	41.30	3.09	11746.90	4.23
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	6.40	10.64	99.80	7.45	14303.80	5.15
Tổng số vị trí giảng dạy	60.30	100.00	1340.00	100.00	277698.00	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/Phân công	2020-21	2021-22	2022-23
Giấy phép và Miễn trừ	0.00	0.10	0
Phân công sai	4.50	4.30	3.1
Vị trí trống	0.00	0.00	0
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai	4.50	4.50	3.1

Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ	0.00	1.00	0
Các tùy chọn phân công nội bộ	0.00	0.00	1.5
Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực	0.00	1.00	1.5

Phân công lớp học

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Phân công sai cho Người học tiếng Anh (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)	7.30	7.5	5
Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)	0.00	0	0.2

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2024-25

All content subject areas utilize standards-aligned, State and District adopted textbooks and instructional materials. Teachers have input into the textbook selection process at the district level through an established curriculum cycle. Teachers are given in-depth training on the instructional materials and the ancillary materials that accompany the basic textbook material. Ancillary materials support both the language needs and the learning needs of students.

This information was collected September 13, 2024

Năm và tháng dữ liệu được thu thập

September 13, 2024

Môn học	Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/năm áp dụng	Từ lần áp dụng gần đây nhất?	Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng
Độc/Ngữ văn	English language arts textbooks, Houghton Mifflin Harcourt-Collections, were adopted in 2014-15. There is one textbook available per student.	Yes	0
Toán	Mathematics textbooks, by Houghton Mifflin Harcourt for 7-8 grades and Mc Graw Hill for 9-12 grades were adopted in 2020-21. Course appropriate, standards-aligned instructional materials have been selected for each mathematics course. There is one textbook available per student. All were adopted during the 2020-2021 school year. Math 7/7H & Math 7: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 7 Math 8/8H & Math 8: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 8 Integrated Math I: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I Integrated Math II: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math II Integrated Math III: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math III Integrated Math 1-2 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I & McGraw Hill - Reveal Math Integrated II Integrated Math 2-3 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated II & McGraw Hill - Reveal Math Integrated III	Yes	0
Khoa Học	Science textbooks, California HMH Science Dimensions was adopted in 2018-19 for 7 & 8 grades. Science textbooks for grades 7 and 8 Integrated Science were adopted in 2018-19: HMH CA Science Dimensions. The e-text and one consumable textbook is available per student.	Yes	0
Lịch sử-Khoa học xã hội	History/Social science textbooks were adopted in 2018-19 and 2019-20. 7th grade-Cengage Learning-World History: Medieval and Early Modern Times, CA Student Edition 8th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Growth and Conflict 10th grade- McGraw-Hill-World History, Culture, and Geography: The Modern World, CA Student Edition 11th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Conflict, and Change 12th grade- McGraw-Hill- Principles of American Democracy. Savvas- California Economics Principles in Action There is one textbook available per student.	Yes	0

<p>Ngoại ngữ</p>	<p>Foreign language textbooks are adopted as needed by course. Several courses adopted new textbooks, Houghton Mifflin Harcourt-Avancemos and Houghton Mifflin Harcourt-Bien Dit, in 2016-17. Additionally, supplemental books continue to be adopted each year. There is one textbook available per student.</p> <p>Below is the list of districtwide World Language adopted instructional materials:</p> <p>American Sign Language 1: Master ASL! 1, ISBN: 9781881133209, Adopted: 2017/2018</p> <p>American Sign Language 2 and American Sign Language 3: Signing Naturally 3, ISBN: 9781581211351, Adopted: 2017/2018</p> <p>American Sign Language 4: Translating from English, ISBN: 9781581211009, Adopted 2017/2018</p> <p>Arabic 1: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 1, ISBN: 9781933269092, Adopted 2019/2020</p> <p>Arabic 2: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 2, ISBN: 9781933269108, Adopted 2019/2020</p> <p>Arabic 3 and Arabic 4: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 3, ISBN: 9781933269115, Adopted 2019/2020</p> <p>French 1: Chemins 1, ISBN: 9781543362237, Adopted: 2023/2024</p> <p>French 2: Chemins 2, ISBN: 9781543362299, Adopted 2023/2024</p> <p>French 3: Chemins 3, ISBN: 9781543362312, Adopted: 2023/2024</p> <p>French 4: Chemins 4, ISBN: 9781543362336, Adopted: 2023/2024</p> <p>AP French Language and Culture: Themes, ISBN: 9781680040272, Adopted: 2015/2016</p> <p>Japanese 1: Adventures In Japanese 1, ISBN: 781622910564, Adopted: 2015/2016</p> <p>Japanese 2: Adventures in Japanese 2, ISBN: 9781622910663, Adopted: 2015/2016</p> <p>Japanese 3: Adventures in Japanese 3, ISBN: 9780887173995, Adopted: 2003/2004</p> <p>Japanese 4: Adventures in Japanese 4, ISBN: 9780887274428, Adopted: 2003/2004</p> <p>Korean 1: EPIC Korean 1, ISBN: 9781636849409, Adopted: 2022/2023</p> <p>Korean 2: EPIC Korean 2, ISBN: 9781636849423, Adopted: 2022/2023</p> <p>Korean 3: EPIC Korean 3, ISBN: 9781636849447, Adopted: 2023/2024</p> <p>Korean 4: EPIC Korean 4, ISBN: 9781636849461, Adopted: 2022-2023</p> <p>Mandarin 1 and Mandarin 2: Zhen Bang! 1, ISBN: 9780821981368, Adopted: 2015/2016</p> <p>Mandarin 3 and Mandarin 4: Zhen Bang! 2, ISBN: 9780821988237, Adopted: 2015/2016</p> <p>Spanish 1: Senderos 1, ISBN: 9781543357936, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 2: Senderos 2, ISBN: 9781543358070, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 3: Senderos 3, ISBN: 9781543358131, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 4: Senderos 4, ISBN: 9781543358193, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish for Spanish Speakers 1: Cajas de Cartón (The Circuit), ISBN: 9780618226160 (Novel), La Casa De Mango Street (The House on Mango Street), ISBN: 9780679755265 (Novel), El Color de Mis Palabras, ISBN: 9781930332751 (Novel), Esperanza Renace (Esperanza Rising), ISBN: 9780439398855 (Novel), Adopted: 2017</p>	<p>Yes</p>	<p>0</p>
-------------------------	---	------------	----------

	<p>Spanish for Spanish Speakers 2: Antes de Ser Libres, ISBN: 9780375815454 (Novel), Caramelo, ISBN: 9781400030996 (Novel), Senderos Fronterizos (Breaking Through), ISBN: 9780618226184 (Novel), La Travesia de Enrique (Enrique's Journey), ISBN: 9780553535549 (Novel), Voces Sin Fronteras (Voices without Frontiers), ISBN: 9781400077199 (Novel), Adopted: 2017</p> <p>Spanish for Spanish Speakers 3: Más Allá de Mí, ISBN: 9780547250311 (Novel), El Alquimista (The Alchemist), ISBN: 9780062511409 (Novel), Cuando Era Puertorriqueña (When I was Puerto Rican), ISBN: 9780679756774 (Novel), Los de Abajo, ISBN: 9780140266214 (Novel), Me Llamo Rigoberta Menchu, ISBN: 9789682313158 (Novel), Adopted: 2017</p> <p>AP Spanish Literature & Culture: Azulejo, ISBN: 9781938026225, Adopted: 2022/2023</p> <p>AP Spanish Language & Culture: Temas, ISBN: 9781543301380, Adopted: 2022/2023 and Abriendo Puertas, ISBN: 9780618222070, Adopted: 2012/2013</p> <p>IB Spanish: Temas Para Español B, ISBN: 9781543310658, Adopted: 2019/2020</p> <p>Vietnamese 1 and Vietnamese 2: Tiếng Việt M?n Yêu A, ISBN: 9780997751208, Adopted 2018/2019</p> <p>Vietnamese 3: Tiếng Việt M?n Yêu B, ISBN: 9780997751215, Adopted 2019/2020</p> <p>Vietnamese 4H and Vietnamese 5H: Tiếng Việt M?n Yêu C, ISBN: 9780997751222, Adopted 2019/2020</p> <p>Vietnamese 6H: Tiếng Việt M?n Yêu D, ISBN: 9780997751231, Adopted 2019/2020</p>		
Sức khỏe	Health textbooks, McGraw Hill-Teen Health for 7-8 grades, were adopted in 2016-17. There is one textbook available per student.	Yes	0
Nghệ thuật thị giác và biểu diễn	Visual and performing arts students have access to course appropriate textbooks and instructional materials.	Yes	0
Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)	Không áp dụng	Không áp dụng	NA

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Sycamore Junior High School opened in 1962. The 25-acre site includes 34 regular classrooms plus 16 portable classrooms. There is one computer lab. The site also has a cafeteria, a media center, a gym, and various sports fields.

Maintenance and Repair: Site and District maintenance staff ensure that the repairs necessary to keep the school in good repair and working order are completed on time. A work order process is used to provide efficient service. Emergency repairs are given the highest priority.

Cleaning Process and Schedule: The District's Board of Trustees has adopted cleaning standards for all schools. The administration works daily with the custodial staff to develop cleaning schedules to ensure a clean and safe school. All classrooms and restrooms are cleaned daily. Deep cleaning, including carpeted floors and painting, occurs when students are not in classes. Students, parents, and staff are encouraged to report any objectionable conditions via a uniform complaint procedure.

The most recent site inspection was completed on October 21 - 23, 2024 Sycamore has passed all Williams reviews with more than 85% completion.

Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất

October, 2024

Hệ thống đã được kiểm tra	Đánh giá Tốt	Đánh giá Trung bình	Đánh giá Kém	Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch
Hệ thống: Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh	X			

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Nội thất: Bề mặt nội thất	X			There are cracks on the wall in the Boy's Locker Room, and in the Gym. Action to be Taken: Promptly fix the cracks on the wall in the Boy's Locker Room, and in the Gym.
Độ sạch sẽ: Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ	X			
Điện	X			
Nhà vệ sinh/Bồn rửa: Nhà vệ sinh, bồn rửa	X			
An toàn: An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại	X			
Kết cấu: Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà	X			The asphalt is cracked – by the lunch tables between the portables. Planned Action to be Taken: Promptly fix the asphalt that is cracked by the lunch tables between the portables.
Ngoại thất: Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào	X			Both faculty portables restrooms have cracked linoleum floor in the corner. Planned Action to be Taken: Fix cracked linoleum floor in the corner, of both faculty portable restrooms.

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

Mẫu mực	Tốt	Trung bình	Kém
	X		

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang

(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm

Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Ngữ văn Anh/Đọc viết (lớp 3-8 và 11)	18	18	42	42	46	47
Toán (lớp 3-8 và 11)	6	6	24	24	34	35

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số 0 trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	1249	1218	97.52	2.48	18.04
Nữ	577	568	98.44	1.56	21.20
Nam	672	650	96.73	3.27	15.28
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	19	18	94.74	5.26	11.11
Người gốc Á	16	15	93.75	6.25	80.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	12	12	100.00	0.00	8.33
Người gốc Philippines	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	1155	1127	97.58	2.42	16.56
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	30	29	96.67	3.33	41.38
Người Học Tiếng Anh	421	404	95.96	4.04	0.99
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	75	71	94.67	5.33	14.08
Quân đội	73	70	95.89	4.11	10.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	1157	1129	97.58	2.42	17.07
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	190	184	96.84	3.16	4.35

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	1249	1208	96.72	3.28	5.81
Nữ	577	562	97.40	2.60	4.81
Nam	672	646	96.13	3.87	6.68
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	19	18	94.74	5.26	5.56
Người gốc Á	16	15	93.75	6.25	46.67
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	12	12	100.00	0.00	0.00
Người gốc Philippines	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	1155	1116	96.62	3.38	5.02
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	30	30	100.00	0.00	17.86
Người Học Tiếng Anh	421	401	95.25	4.75	0.25
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	75	72	96.00	4.00	5.63
Quân đội	73	70	95.89	4.11	2.86
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	1157	1119	96.72	3.28	5.19
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	190	184	96.84	3.16	1.63

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học)	8.76	8.64	28.38	28.30	30.29	30.73

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh lớp năm, lớp tám và trung học. Dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm học sinh	Tổng TUYỂN SINH	Số được khảo thí	Phần trăm được khảo thí	Phần trăm không được khảo thí	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	610	602	98.69	1.31	8.85
Nữ	282	278	98.58	1.42	7.94
Nam	328	324	98.78	1.22	9.63
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	--	--	--	--	--
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	--	--	--	--	--
Người gốc Philippines	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	567	559	98.59	1.41	8.09
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0	0	0	0	0
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--	--
Người Da Trắng	18	18	100.00	0.00	33.33
Người Học Tiếng Anh	214	212	99.07	0.93	0.47
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0	0	0	0	0
Học sinh vô gia cư	35	35	100.00	0.00	5.71
Quân đội	43	42	97.67	2.33	2.38
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	564	558	98.94	1.06	8.83
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	97	96	98.97	1.03	3.13

Chương trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật 2023-24

Tham gia Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật (CTE) năm 2023-24

Thước đo	Tham gia chương trình CTE
Số lượng học sinh tham gia CTE	871
Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình CTE và nhận bằng tốt nghiệp trung học	
Tỷ lệ các khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc liên kết giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học	

Đăng ký/Hoàn thành khóa học

Bảng này hiển thị các yêu cầu tuyển sinh/hoàn thành khóa học của Đại Học California (UC) và/hoặc Đại Học Tiểu Bang California (CSU).

Thước đo Khóa học UC/CSU	Phần trăm
Học sinh năm 2023-24 đã đăng ký các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU	
Học sinh tốt nghiệp năm 2022-23 đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU	

B. Kết quả học tập của học sinh Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Kết Quả Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang. Việc tổ chức khảo thí PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia của năm lĩnh vực thể lực này. Phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được khảo thí từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Khối lớp	Thành phần 1: Khả năng hiểu khí	Thành phần 2: Sức bền và Sức mạnh cơ bụng	Thành phần 3: Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh và Sức bền của thân trên	Thành phần 5: Độ linh hoạt
Lớp 7	97	98	97	97	98

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh (Ưu tiên 3) Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2024-25

Sycamore Junior High School staff believes every student's success results from excellent communication between the school and the child's parents/guardians. Parents must be given opportunities to learn about the academic program to be in the best position to help their children. At Sycamore, we strive to create an environment where parents feel welcome.

Some activities offered at Sycamore Junior High School to engage parents include Parent meetings, 7th-grade orientation, Aeries and Communication Workshops, Back to School Night, Reflective Parent Reflective Learning Walks, AUHSD Parent Leadership Conference, Parent Leadership Academy Parent Book Club, Campus Tours, Servathon, Disciplina Positiva, Farmers Markets, Parenting groups, Cookies with the Counselors, Love and Logic Parenting Class, ESL classes for adults, and parent conferences. Parents can also be actively involved in the school through the Parent-Teacher Association (PTA), School Site Council (SSC), and the English Learner Advisory Committee (ELAC). Sycamore holds a monthly Coffee with the Principal to allow for extended parental participation and yearly lunch with a loved one. This activity is open to all parents and guardians of Sycamore students. Meetings are public forums that enable parents to speak freely and ask questions about their children's education and Sycamore Junior High School. Our Family and Community Engagement Specialist works tirelessly to link the school with the community through The Buccaneer Family Center..

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh (Ưu tiên 5)

- Tỷ lệ bỏ học bậc Trung học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Nghỉ học triển miên

Tỷ lệ bỏ học và Tỷ lệ tốt nghiệp (Tỷ lệ nhóm bốn năm)

Chỉ số	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Tỷ lệ bỏ học				3.6	4.1	4.1	7.8	8.2	8.9
Tỷ lệ tốt nghiệp				92.4	91.0	93.2	87.0	86.2	86.4

Tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh (Tỷ lệ nhóm bốn năm)

Bảng này hiển thị tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

Nhóm học sinh	Số lượng học sinh trong nhóm	Số lượng tốt nghiệp trong nhóm	Nhóm Tỷ lệ tốt nghiệp
Tất cả học sinh	0.0	0.0	0.0
Nữ	0.0	0.0	0.0
Nam	0.0	0.0	0.0
Phi nhị giới	0.0	0.0	0.0
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.0	0.0	0.0
Người gốc Á	0.0	0.0	0.0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	0.0	0.0	0.0
Người gốc Philippines	0.0	0.0	0.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	0.0	0.0	0.0
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.0	0.0	0.0
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.0	0.0	0.0
Người Da Trắng	0.0	0.0	0.0
Người Học Tiếng Anh	0.0	0.0	0.0
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.0	0.0	0.0
Học sinh vô gia cư	0.0	0.0	0.0
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	0.0	0.0	0.0
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.0	0.0	0.0
Học sinh khuyết tật	0.0	0.0	0.0

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Vắng mặt thường xuyên năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Ghi danh tích lũy	Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên	Số lượng vắng mặt thường xuyên	Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên
Tất cả học sinh	1315	1291	328	25.4
Nữ	608	601	143	23.8
Nam	707	690	185	26.8
Phi nhị giới	--	--	--	--
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	20	18	3	16.7
Người gốc Á	16	16	3	18.8
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	14	14	7	50.0
Người gốc Philippines	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	1213	1192	303	25.4
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	--	--	--	--
Người Da Trắng	34	33	10	30.3
Người Học Tiếng Anh	466	454	142	31.3
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	85	81	26	32.1
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	1239	1218	317	26.0
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	206	202	68	33.7

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6)

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các thước đo địa phương khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Đánh giá	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Đình chỉ	6.99	9.04	8.67	2.75	3.78	4.06	3.17	3.6	3.28
Đuổi học	0	0	0	0	0	0	0.07	0.08	0.07

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2023-24

Nhóm học sinh	Tỷ lệ đình chỉ	Tỷ lệ đuổi học
Tất cả học sinh	8.67	0.00
Nữ	8.39	0.00
Nam	8.91	0.00
Phi nhị giới	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	10.00	0.00
Người gốc Á	0.00	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	7.14	0.00
Người gốc Philippines	0.00	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	8.82	0.00
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.00	0.00
Người Da Trắng	5.88	0.00
Người Học Tiếng Anh	10.52	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.00	0.00
Học sinh vô gia cư	12.94	0.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	8.88	0.00
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	10.68	0.00

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số 0 trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

The School Safety Plan is reviewed, discussed, and updated annually. Input is gathered from staff, students, community resource groups, and the School Site Council to determine any needed changes. Staff members implement the Sycamore Junior High School Safety Plan. No

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

less than four safety/evacuation drills are conducted throughout the school year, and students, teachers, and other faculty members must participate.

Positive Behavior Intervention and Support (PBIS) ensures that expectations are clear and that students receive positive reinforcement for their behavior. The homeroom advisory period allows each student to feel welcomed, appreciated and cared for in a small community. It also provides ongoing instruction to reinforce and enhance support, empowerment, boundaries and expectations, constructive time, commitment to learning, positive values, social competencies, and a positive identity. The advisory teacher strives to know every student by name, face, and story. The majority of our staff is trained in Capturing Kids' Hearts.

Counselors teach guidance lessons to help students with conflict resolution, life skills, academics, and bullying prevention. Social workers provide individual social/emotional support for students in need and offer group counseling support for students with anxiety, self-esteem, and coping skills. Students are referred, or they may request to see a School Counselor for social/emotional support. Additionally, Sycamore offers training for students and parents on preventing drug use, gangs, alcohol and substance abuse, bullying, harassment, graffiti, and tobacco use. Implementing Sycamore's discipline flow chart and the district discipline task force recommendations have significantly reduced referrals related to fights and suspensions. This plan was reviewed and approved on February 13, 2025.

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2021-22

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2020-21. Các cột có tiêu đề "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	20	39	21	7
Toán	26	12	27	12
Khoa Học	24	24	21	11
Khoa Học Xã Hội	23	24	21	12

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2021-22. Các cột có tiêu đề "Số lớp" cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	19	31	38	
Toán	22	22	32	4
Khoa Học	22	26	32	1
Khoa Học Xã Hội	22	26	26	5

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	23	27	9	22
Toán	25	16	14	19
Khoa Học	26	15	18	15
Khoa Học Xã Hội	25	17	14	18

Tỷ lệ Học sinh so với Cố vấn học tập năm 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học thuật. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

Chức danh	Tỷ lệ
Học sinh so với Cố vấn học tập	2

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2023-24

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

Chức danh	Số lượng FTE được phân công cho trường
Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp)	2
Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)	1
Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)	1
Chuyên gia tâm lý	1
Nhân viên xã hội	2
Y tá	1
Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác	2
Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)	1
Khác	0

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2022-23. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Cấp độ	Tổng Chi tiêu Mỗi học sinh	Chi tiêu Mỗi học sinh (Hạn chế)	Chi tiêu Mỗi học sinh (Không hạn chế)	Quy mô Giáo Viên Lương
Trường	\$11,566	\$8,628	\$2,938	\$108,207
Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	10,142	\$110,806
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	-110.2	-2.4
Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	\$10,771	\$105,265
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	-114.3	2.8

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2023-24

Sycamore JHS receives categorical funding from the state and the federal government. Spending categorical funds is prioritized to meet the goals of our Student Plan for Student Achievement (SPSA). We offer a variety of supplementary services before and after school. Academic support, EL Monitoring, and tutoring are some examples of support services for struggling students. Social workers provide individual social/emotional support for students in need and offer group counseling support for students with topics that include anxiety, self-esteem, and coping skills.

Response to Intervention (RTI): Sycamore JHS offers after-school sports programs and other teacher-sponsored positive activities. In addition, Sycamore Junior High School offers students a variety of opportunities and programs to enhance achievement and provide a connection with the Sycamore community. Social workers provide individual social/emotional support for students in need and offer group counseling support for students with anxiety, self-esteem, and coping skills.

Response to Intervention (RTI):

Sycamore continues developing, implementing, and monitoring a comprehensive multi-tiered support system (MTSS) for identified students who need additional support. The staff has made a concerted effort to use student achievement data to identify gaps by subgroup and provide targeted academic interventions and enrichment resources for students. Focusing on First, Best Instructional Practices, all staff emphasizes communication, creativity, critical thinking, collaboration, and character (5C's) across the curriculum. Full implementation of PBIS provides a strong Tier 1 foundation for student behavior in the classroom, on campus, and beyond. Strong community partnerships provide support for students throughout each tier of the EMT.

The following briefly describes Sycamore's tiered system of intervention and support.

Tier 1 – Identification: First, best instruction through engaging lessons and focus on student literacy. Students receive support within the classroom. Teachers collaborate with a grade-level team to resolve students' needs as problems arise. Teachers document strategies used and the results of in-class support.

Tier 1-Interventions: Sycamore JH offers a wide range of programs to support the needs of every student. These include Homeroom, PBIS, Academic Support, Counselor Guidance Lessons, Parent Conferences, Academic Support, Kindness Matters, Anaheim Achieves, and Positive Activities.

Tier 2 Intervention: Students are placed in intervention classes for ELA based on district and site criteria. They receive support classes to address academic or behavioral needs. Students' progress is monitored with relevant formative assessments and data analyzed. Some interventions used at Sycamore are parent conferences with all teachers, Mission Organization, Time Management Training, Parents on a Mission, Social Skills Lessons, Bullying Intervention, Pathways, SART/SARB, and Project SAY. Students that do not respond positively to intervention will be referred to the EMT team for next steps.

Tier 3- Interventions: Educational Monitoring Team (EMT) Meetings, Parent Supporting Parents Meetings, Community Service, on-site social work/counseling services, and outside counseling/community services referral.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2022-23. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Danh mục	Khu học chánh Số tiền	Trung bình của tiểu bang cho các Khu học chánh trong cùng một Danh mục
Lương giáo viên mới	\$61,034	\$62,635
Lương giáo viên có thâm niên trung bình	\$104,665	\$101,698
Mức lương giáo viên cao nhất	\$133,937	\$128,982
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Tiểu học)	\$0	
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Sơ trung)	\$149,493	\$162,013
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Trung học)	\$161,969	\$182,697
Lương giám đốc	\$328,935	\$298,748
Phần trăm ngân sách dành cho Lương giáo viên	31.58	30.11
Phần trăm ngân sách dành cho lương của Ban giám hiệu	3.97	4.78

Phát triển Chuyên môn

Teachers participate in a variety of District in-services and professional development workshops and conferences to enhance their content knowledge and instructional skills. This is in addition to four professional development days and weekly late-start meetings scheduled each year for professional learning activities. New teachers are also required to participate in a teacher induction program. The District and school continue to train teachers in strategies to deliver a differentiated curriculum with depth and complexity. Teachers learn to utilize assessment results to target instruction to meet each student's individual needs better. Classified staff members have many opportunities to participate in training designed to enhance their effectiveness with students. All District staff members are supported in their efforts to deliver highly effective lessons. Teachers and administrators are given many opportunities to examine current instructional programs and strategies and realign with state curriculum performance and content standards. Research-based instructional strategies are reviewed and implemented.

In addition to what the District provides, Sycamore Junior High School has weekly professional development opportunities on Thursday's late start days. This time is utilized by departments, specialized programs, and cross-curricular articulation. All educational staff is involved in a variety of workshops. SJHS will develop and provide professional development to support teachers in developing sustainable strategies to increase student achievement in the areas of Project-Based Learning (PBL's) and Implementation of engaging lessons that implement the 5 C's (Collaboration, Creativity, Critical Thinking, Communication, and Character). The school provides opportunities for teachers to develop skills in the use of district-supported technologies.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

Môn học	2022-23	2023-24	2024-25
Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục	10	4	4